

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	203,797,177,146	204,357,793,475	324,462,975,341	338,120,249,894
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.1	203,797,177,146	204,357,793,475	324,462,975,341	338,120,249,894
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	172,051,958,831	163,018,026,508	264,176,654,834	254,980,725,600
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		31,745,218,315	41,339,766,967	60,286,320,507	83,139,524,294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	660,768,435	7,144,166,339	31,781,269,535	9,972,225,645
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,427,222,931	15,062,357,953	47,150,401,503	27,405,560,165
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,375,573,569	6,150,665,243	11,378,310,019	11,457,436,958
8. Chi phí bán hàng	24		2,518,220,292	1,899,943,551	5,684,552,694	3,944,405,028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,494,404,980	8,221,202,868	17,847,119,260	16,227,869,502
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,966,138,547	23,300,428,934	21,385,516,585	45,533,915,244
11. Thu nhập khác	31		-	22,654,545	1,694,188,636	22,654,545
12. Chi phí khác	32		900,000	-	465,962,680	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(900,000)	22,654,545	1,228,225,956	22,654,545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,965,238,547	23,323,083,479	22,613,742,541	45,556,569,789
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	3,525,177,108	4,176,971,195	3,525,177,108	9,735,152,820
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		10,440,061,439	19,146,112,284	19,088,565,433	35,821,416,969

Kế toán trưởng



NGUYỄN BĂNG NGUYÊN

TP. HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



TS. TRẦN BẢO TOÀN